

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3881** /BTC-NSNN


Hà Nội, ngày **12** tháng 4 năm 2024

V/v dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng  
Chính phủ về lập kế hoạch tài chính  
5 năm giai đoạn 2026-2030


Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, Bộ Tài chính đã dự thảo văn bản báo cáo và dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2026-2030 (hồ sơ các dự thảo đính kèm). Đề nghị Quý cơ quan/địa phương có ý kiến tham gia và gửi về Bộ Tài chính **trước ngày 17 tháng 4 năm 2024** để Bộ Tài chính tổng hợp, hoàn thiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan/địa phương./. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp, đôn đốc);
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- Các Cục: QLG, QLNN, QLCS, TCDN, CST;
- Các Vụ: TCNN, HCSN, ĐT, PC, I;
- Lưu: VT, Vụ NSNN. 

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Võ Thành Hưng**

**DANH SÁCH CÁC BỘ, CQTW, ĐỊA PHƯƠNG**  
**GỬI XIN Ý KIẾN DỰ THẢO CHỈ THỊ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
**VỀ LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
*(Kèm theo công văn số 3881/BTC-NSNN ngày 12/4/2024 của Bộ Tài chính)*

| STT       | TÊN ĐƠN VỊ                             | SỐ LƯỢNG  |
|-----------|--|-----------|
| 1         | 2                                      | 3         |
| <b>I</b>  | <b>Các Bộ, cơ quan Trung ương</b>      | <b>26</b> |
| 1         | Văn phòng Quốc hội                     |           |
| 2         | Văn phòng Trung ương Đảng              |           |
| 3         | Tòa án nhân dân tối cao                |           |
| 4         | Viện Kiểm sát nhân dân tối cao         |           |
| 5         | Bộ Quốc phòng                          |           |
| 6         | Bộ Công an                             |           |
| 7         | Bộ Ngoại giao                          |           |
| 8         | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |           |
| 9         | Bộ Giao thông vận tải                  |           |
| 10        | Bộ Công thương                         |           |
| 11        | Bộ Xây dựng                            |           |
| 12        | Bộ Y tế                                |           |
| 13        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                 |           |
| 14        | Bộ Khoa học và Công nghệ               |           |
| 15        | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch        |           |
| 16        | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội    |           |
| 17        | Bộ Tư pháp                             |           |
| 18        | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam            |           |
| 19        | Bộ Kế hoạch và Đầu tư                  |           |
| 20        | Bộ Nội vụ                              |           |
| 21        | Bộ Tài nguyên và Môi trường            |           |
| 22        | Bộ Thông tin và Truyền Thông           |           |
| 23        | Ủy ban Dân tộc                         |           |
| 24        | Thanh tra Chính phủ                    |           |
| 25        | Kiểm toán Nhà nước                     |           |
| 26        | Bảo hiểm xã hội Việt Nam               |           |
| <b>II</b> | <b>Ủy ban nhân dân các địa phương</b>  | <b>63</b> |
| 1         | HÀ GIANG                               |           |
| 2         | TUYÊN QUANG                            |           |
| 3         | CAO BẰNG                               |           |
| 4         | LẠNG SƠN                               |           |
| 5         | LÀO CAI                                |           |
| 6         | YÊN BÁI                                |           |
| 7         | THÁI NGUYÊN                            |           |
| 8         | BẮC KẠN                                |           |
| 9         | PHÚ THỌ                                |           |
| 10        | BẮC GIANG                              |           |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ        | SỐ LƯỢNG |
|-----|-------------------|----------|
| 1   | 2                 | 3        |
| 11  | HÒA BÌNH          |          |
| 12  | SON LA            |          |
| 13  | LAI CHÂU          |          |
| 14  | ĐIỆN BIÊN         |          |
| 15  | HÀ NỘI            |          |
| 16  | HẢI PHÒNG         |          |
| 17  | QUẢNG NINH        |          |
| 18  | HẢI DƯƠNG         |          |
| 19  | HƯNG YÊN          |          |
| 20  | VĨNH PHÚC         |          |
| 21  | BẮC NINH          |          |
| 22  | HÀ NAM            |          |
| 23  | NAM ĐỊNH          |          |
| 24  | NINH BÌNH         |          |
| 25  | THÁI BÌNH         |          |
| 26  | THANH HÓA         |          |
| 27  | NGHỆ AN           |          |
| 28  | HÀ TĨNH           |          |
| 29  | QUẢNG BÌNH        |          |
| 30  | QUẢNG TRỊ         |          |
| 31  | THỪA THIÊN - HUẾ  |          |
| 32  | ĐÀ NẴNG           |          |
| 33  | QUẢNG NAM         |          |
| 34  | QUẢNG NGÃI        |          |
| 35  | BÌNH ĐỊNH         |          |
| 36  | PHÚ YÊN           |          |
| 37  | KHÁNH HÒA         |          |
| 38  | NINH THUẬN        |          |
| 39  | BÌNH THUẬN        |          |
| 40  | ĐẮK LẮK           |          |
| 41  | ĐẮK NÔNG          |          |
| 42  | GIA LAI           |          |
| 43  | KON TUM           |          |
| 44  | LÂM ĐỒNG          |          |
| 45  | HỒ CHÍ MINH       |          |
| 46  | ĐỒNG NAI          |          |
| 47  | BÌNH DƯƠNG        |          |
| 48  | BÌNH PHƯỚC        |          |
| 49  | TÂY NINH          |          |
| 50  | BÀ RỊA - VŨNG TÀU |          |
| 51  | LONG AN           |          |
| 52  | TIỀN GIANG        |          |
| 53  | BẾN TRE           |          |
| 54  | TRÀ VINH          |          |

| <b>STT</b> | <b>TÊN ĐƠN VỊ</b> | <b>SỐ LƯỢNG</b> |
|------------|-------------------|-----------------|
| 1          | 2                 | 3               |
| 55         | VĨNH LONG         |                 |
| 56         | CẦN THƠ           |                 |
| 57         | HẬU GIANG         |                 |
| 58         | SÓC TRĂNG         |                 |
| 59         | AN GIANG          |                 |
| 60         | ĐỒNG THÁP         |                 |
| 61         | KIÊN GIANG        |                 |
| 62         | BẠC LIÊU          |                 |
| 63         | CÀ MAU            |                 |

Số: /BTC-NSNN

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2024

V/v Chi thị của Thủ tướng Chính  
phủ về lập kế hoạch tài chính 5 năm  
giai đoạn 2026-2030

**DỰ THẢO**

Kính gửi: Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái;  
Đồng kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2024 là năm thứ 4 của giai đoạn 2021-2025, theo quy định là năm chuẩn bị xây dựng các nhiệm vụ về lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính cho giai đoạn 2026-2030, Bộ Tài chính xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái về việc ban hành Chi thị lập kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2026-2030 như sau:

**I. Về căn cứ pháp lý**

Điều 17 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 đã quy định: (i) Kế hoạch tài chính 05 năm là kế hoạch tài chính được lập trong thời hạn 05 năm cùng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (khoản 1); (ii) Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia trình Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định cùng với thời điểm trình dự toán ngân sách năm đầu kỳ kế hoạch (khoản 4).

Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm (Nghị định số 45/2017/NĐ-CP) đã quy định: Trước ngày 31 tháng 3 năm thứ tư của kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chi thị về việc lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn sau (khoản 1 Điều 9);

Triển khai các quy định trên, đối với giai đoạn 2021-2025, vào năm 2019 (năm thứ 4 của giai đoạn 2016-2020), Bộ Tài chính cũng đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chi thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ các quy định của Luật NSNN và Nghị định số 45/2017/NĐ-CP, năm 2024 là năm thứ 4 của kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2021-2025, Bộ Tài chính trình Thủ tướng ban hành Chi thị về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030.

## II. Về phạm vi, kết cấu và nội dung chung

Phạm vi, nội dung dự thảo Chi thị đã bám sát, đảm bảo phù hợp với nội dung quy định Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ. Kết cấu dự thảo Chi thị giai đoạn 2026-2030 gồm 4 mục, trong từng mục có nội dung cụ thể, theo đó:

**1. Mục I - Yêu cầu chung lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030:** Bám sát các yêu cầu tại Điều 7 Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

**2. Mục II - Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025,** dự kiến bao gồm các nội dung chính:

**a) Đối với kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:**

(i) Bối cảnh triển khai;

(ii) Việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế, chính sách;

(iii) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; trong đó cần tập trung lưu ý làm rõ về các chỉ tiêu đạt được, chưa đạt được; kết quả thực hiện các mục tiêu, nguồn lực tài chính tác động đến và gắn với kết quả, hiệu quả thực hiện các chương trình/đề án/nhiệm vụ chuyên môn trong ngành, lĩnh vực được giao quản lý;

(iv) Đánh giá tình hình huy động và phân phối các nguồn lực trong 05 năm giai đoạn 2021-2025;

(v) Lưu ý một số các yếu tố khách quan bên ngoài như ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các cuộc xung đột quân sự ở một số khu vực,... trong điều hành;

(vi) Hạn chế, khó khăn vướng mắc trong tổ chức thực hiện; phân tích các nguyên nhân khách quan, chủ quan và bài học kinh nghiệm.

**b) Đối với kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025:**

Ngoài các nội dung đánh giá tương tự như kế hoạch tài chính 05 quốc gia, đánh giá cụ thể các vấn đề thuộc thẩm quyền địa phương:

(i) Việc ban hành các chế độ, chính sách về thu, chi theo thẩm quyền;

(ii) Đánh giá các kết quả chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước trên địa bàn;

(iii) Việc thực hiện cơ chế tài chính đặc thù và các quy hoạch của địa phương gắn với kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025 tại địa phương;

(iv) Hạn chế, khó khăn vướng mắc trong triển khai tại địa phương.

### **3. Mục III - Lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030**

#### **a) Đối với kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:**

- (i) Dự báo bối cảnh;
- (ii) Xây dựng mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về tài chính - ngân sách nhà nước;
- (iii) Xác định khung cân đối ngân sách nhà nước 05 năm giai đoạn 2026-2030 về tổng thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước;
- (iv) Các chỉ tiêu về quản lý nợ trong giai đoạn 2026-2030;
- (v) Phân tích những khó khăn, thách thức, các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng và thực hiện các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể;
- (vi) Các nhiệm vụ giải pháp.

#### **b) Đối với kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025:**

- (i) Dự báo tình hình kinh tế, tài chính, chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu tại địa phương;
- (ii) Xác định mục tiêu tổng quát của kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương;
- (iii) Xác định mục tiêu cụ thể, chủ yếu; khung về tài chính - ngân sách của địa phương;
- (iv) Dự báo những rủi ro tác động đến khung cân đối ngân sách và các chỉ tiêu quản lý về nợ của địa phương;
- (v) Các nhiệm vụ giải pháp.

### **4. Mục IV - Tổ chức thực hiện.**

**III.** Nội dung Chi thị đã được Bộ Tài chính lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

Trên cơ sở các nội dung trên, tổng hợp và tiếp thu ý kiến của các Bộ, Bộ Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Chi thị (kèm theo).

Bộ Tài chính kính trình Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, Nội vụ, LĐTBXH; Tư pháp;
- Lưu: VT, Vụ NSNN. (...b)

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Thành Hưng**

Số: /CT-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO****CHỈ THỊ****Về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030**

Bối cảnh kinh tế thế giới, khu vực và trong nước thời gian qua và dự báo trong những năm sắp tới vẫn còn diễn biến phức tạp, khó lường; hòa bình, hợp tác, hội nhập quốc tế vẫn là xu thế chủ đạo, song xung đột, đối đầu, cạnh tranh các nước lớn, chủ nghĩa dân tộc, bảo hộ vẫn xuất hiện ở nhiều nơi. Tăng trưởng kinh tế, đầu tư, thương mại toàn cầu chưa thực sự vững chắc, còn nhiều rủi ro. Xu hướng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đổi mới sáng tạo là yêu cầu khách quan; kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, kinh tế chia sẻ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, vừa tạo ra thời cơ, nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với mọi quốc gia.

Ở trong nước, thế và lực của đất nước ngày càng được củng cố. Chính trị và kinh tế vĩ mô ổn định vẫn là nền tảng quan trọng. Đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, ứng phó biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, hội nhập quốc tế đã, đang và sẽ là nhiệm vụ quan trọng tác động, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công; các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách Nhà nước, phương án phân bổ ngân sách Trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước hằng năm, để thực hiện hóa mục tiêu Chiến lược đặt ra đến năm 2030 là nước có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và hướng đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao, đòi hỏi phải có tư duy phát triển mới, quan điểm, giải pháp đột phá, quyết tâm chính trị cao ở tất cả các ngành, các cấp. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là cơ quan trung ương), các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là các địa phương) triển khai công tác lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030 như sau:



## I. YÊU CẦU CHUNG

1. Đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm (Nghị định số 45/2017/NĐ-CP); Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm (Nghị định số 31/2017/NĐ-CP), cơ chế đặc thù đối với các địa phương theo quy định và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bám sát với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ triển khai các Nghị quyết của Trung ương khóa XIII, chiến lược về tài chính, nợ công, cải cách hệ thống thuế, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực, các tài liệu dự kiến trình Đại hội Đảng toàn quốc và Đại hội Đảng các cấp về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 05 năm 2026-2030 (trong đó có các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ chủ yếu về tài chính, ngân sách, nợ công) và phù hợp với quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của quốc gia, các ngành, lĩnh vực và địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Phù hợp với thực tế triển khai giai đoạn 2021-2025 và dự báo tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối nguồn thu ngân sách nhà nước, huy động và trả nợ, các yêu cầu giới hạn an toàn tài chính quốc gia trong giai đoạn 2026-2030; chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về phân cấp ngân sách và quy định về định mức phân bổ chi đầu tư, thường xuyên thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo, nguyên tắc quản lý an toàn nợ công.

4. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước trong giai đoạn 2026-2030.

5. Công khai, minh bạch, hiệu quả; tăng cường phân công, phân cấp, phân quyền theo quy định của pháp luật, cá thể hóa trách nhiệm gắn với kiểm tra, giám sát, phân bổ nguồn lực hợp lý, đặc biệt coi trọng và phát huy vị trí, vai trò của người đứng đầu.

## II. NỘI DUNG CHỦ YẾU

### 1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025

Việc đánh giá tình hình thực hiện 5 năm giai đoạn 2021-2025 phải làm rõ được những kết quả đạt được gắn với mục tiêu văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc

lần thứ XIII của Đảng, các Nghị quyết của Trung ương khóa XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; các Nghị quyết của Quốc hội về các kế hoạch 5 năm; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về các kế hoạch 05 năm địa phương; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Chiến lược trong lĩnh vực tài chính, nợ công, thuế, hải quan, dự trữ quốc gia, phát triển các thị trường tài chính (chứng khoán, bảo hiểm,...) đến năm 2030; những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân chủ quan, khách quan, bài học kinh nghiệm đặt ra trong bối cảnh thực hiện giai đoạn 2021-2025. Trong quá trình tổ chức thực hiện đánh giá kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch cùng cấp, cơ quan có liên quan cần tập trung phân tích, đánh giá các nội dung, gồm:

### **1.1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2021-2025:**

a) Bối cảnh triển khai các nhiệm vụ, những yếu tố thuận lợi, thách thức trong tổ chức thực hiện, trong đó lưu ý các vấn đề về chính trị, kinh tế - xã hội trọng tâm, các yếu tố khách quan (dịch bệnh, xung đột,...) có tác động đến lĩnh vực tài chính - ngân sách;

b) Việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế, chính sách, cải cách thủ tục hành chính, nhiệm vụ trọng tâm trong lĩnh vực tài chính - ngân sách nhà nước.

c) Trên cơ sở tình hình thực hiện các năm giai đoạn 2021-2024 và dự kiến kế hoạch năm 2025, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, gồm:

- Thu, cơ cấu thu ngân sách nhà nước (theo lĩnh vực, theo sắc thuế và phân cấp);

- Chi, cơ cấu chi ngân sách (theo lĩnh vực chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi dự trữ quốc gia,...; theo chức năng kinh tế trong ngành, lĩnh vực... và phân cấp) và việc thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại ngân sách theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; các Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội của của Ban chấp hành Trung ương khóa XII; Nghị quyết số 07-

- Bội chi ngân sách nhà nước;
- Nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia;
- Huy động vốn vay trong và ngoài nước;
- Phát triển thị trường và dịch vụ tài chính;
- Công tác cổ phần hóa, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước;
- Việc thực hiện các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp đề ra.

Việc đánh giá thực hiện cần tập trung lưu ý làm rõ về các chỉ tiêu đạt được, chưa đạt được; kết quả thực hiện các mục tiêu, nguồn lực tài chính tác động đến và gắn với kết quả, hiệu quả thực hiện các mục tiêu, chương trình/đề án/nhiệm vụ trong ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

d) Đánh giá tình hình huy động và phân phối các nguồn lực trong 05 năm giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung làm rõ việc thực hiện phân bổ, sử dụng dự toán ngân sách nhà nước gắn với kết quả, khả năng hoàn thành mục tiêu giai đoạn 2021-2025 của các mục tiêu đột phá chiến lược, các kế hoạch tài chính, đầu tư trung hạn, các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong cả giai đoạn 2021-2025 hoặc đến năm 2030; việc thực hiện cải cách chính sách tiền lương, lương hưu, trợ cấp người có công, các chính sách an sinh xã hội; số kinh phí cắt giảm/dành ra gắn với thực hiện tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế hành chính và giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước gắn với quá trình thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập; kết quả sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước, hiệu quả hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước.

đ) Đánh giá chi tiết việc triển khai từng nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong giai đoạn đến việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm, trong đó lưu ý một số các yếu tố khách quan bên ngoài như ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các cuộc xung đột quân sự ở một số khu vực,... tác động đến tăng trưởng kinh tế, thị trường, giá cả, lạm phát và các giải pháp trong điều hành tương ứng nhằm hoàn thành cao nhất các mục tiêu.

e) Trên cơ sở đó làm rõ các mặt được và chưa được, những hạn chế, khó khăn vướng mắc trong tổ chức thực hiện; phân tích các nguyên nhân khách quan, chủ quan và bài học kinh nghiệm.

## **1.2. Đánh giá tình hình thực hiện tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025:**

Ngoài các nội dung đánh giá chung nêu tại điểm 1 ở trên, đề nghị đánh giá cụ thể các vấn đề thuộc thẩm quyền địa phương, trong đó:

a) Đánh giá việc ban hành các chế độ, chính sách về thu, chi theo thẩm quyền; số thu và số chi đối với các chế độ, chính sách này trong từng năm và 05 năm 2021-2025.

b) Đánh giá các kết quả chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước, gồm:

- Tổng số thu và cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn từng năm và 05 năm; phần thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, trong đó chi tiết thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế; các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và các giải pháp về chính sách và quản lý thu đã triển khai nhằm huy động nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Tổng số thu phí, lệ phí thu được; số chi từ nguồn phí để lại cho các cơ quan thu và số tiền phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước.

- Tình hình thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương giai đoạn 2021-2025.

- Tổng số chi và cơ cấu chi ngân sách của địa phương; trong đó chi tiết chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi; việc cơ cấu lại chi ngân sách địa phương, số kinh phí cắt giảm/dành ra gắn với thực hiện tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế hành chính và giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước gắn với quá trình thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và việc sử dụng nguồn kinh phí này trong từng năm và 05 năm qua; tổng chi quỹ lương của địa phương và nguồn cải cách tiền lương.

- Tình hình bội chi ngân sách địa phương từng năm và bình quân 05 năm 2021-2025; quy mô huy động của địa phương từng năm và 05 năm, chi tiết theo nguồn vốn huy động, theo mục đích sử dụng; nợ chính quyền địa phương thời điểm cuối các năm và cơ cấu dư nợ theo nguồn vốn; huy động (phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; vay lại nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; vay ngân quỹ nhà nước; vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam; vay ngân hàng thương mại và vay khác); việc chi trả nợ gốc và nguồn chi trả nợ gốc từng năm và 5 năm qua.

c) Việc thực hiện cơ chế tài chính đặc thù và các quy hoạch của địa phương gắn với kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025 tại địa phương.

d) Đánh giá thực hiện cần tập trung lưu ý làm rõ về các chỉ tiêu đạt được, chưa đạt được; kết quả thực hiện các mục tiêu, nguồn lực tài chính gắn với các kết quả, hiệu quả thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội, các chương trình/đề án/nhiệm vụ cụ thể tại địa phương. Trên cơ sở đó, phân tích những hạn chế, khó khăn vướng mắc trong tổ chức thực hiện; các nguyên nhân khách quan, chủ quan và bài học kinh nghiệm.

### **III. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030**

#### **1. Xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2026-2030:**

a) Dự báo bối cảnh, tình hình chính trị, kinh tế, tài chính thế giới và trong nước có ảnh hưởng đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách nhà nước trong 5 năm giai đoạn 2026-2030.

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước, gồm: Thu và cơ cấu thu ngân sách, chi và cơ cấu chi ngân sách; bội chi ngân sách nhà nước; huy động và phân phối các nguồn lực trong 05 năm giai đoạn 2026-2030.

c) Xác định khung cân đối ngân sách nhà nước 05 năm giai đoạn 2026-2030, bao gồm:

- Tổng thu ngân sách nhà nước, chi tiết cơ cấu thu theo lĩnh vực;
- Tổng chi ngân sách nhà nước, chi tiết theo cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, các khoản chi khác; các yếu tố tác động đến chi ngân sách nhà nước, trong đó có việc thực hiện tổng thể chính sách cải cách tiền lương và các chính sách về lương hưu, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công, trợ cấp xã hội;
- Cân đối ngân sách nhà nước: Bội chi ngân sách nhà nước, bội chi ngân sách trung ương; tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc;

d) Các chỉ tiêu về quản lý nợ trong giai đoạn 2026-2030.

đ) Phân tích những khó khăn, thách thức, các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng và thực hiện các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể trong giai đoạn 2026-2030.

e) Các nhiệm vụ giải pháp tài chính nhằm thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, gồm giải pháp thu ngân sách nhà nước; giải pháp quản lý đảm bảo cơ cấu chi, hiệu quả chi ngân sách nhà nước; giải pháp quản lý đảm bảo an toàn, bền vững nợ công; giải pháp về phát triển thị trường, dịch vụ tài chính; quản lý tài sản

công, doanh nghiệp nhà nước, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập, khu vực quản lý nhà nước.

## **2. Xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2026-2030:**

a) Dự báo tình hình kinh tế, tài chính, chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu tại địa phương (tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), chỉ số giá tiêu dùng (CPI), tăng trưởng của các lĩnh vực sản xuất, ngành hàng và giá các sản phẩm, hàng hóa chủ chốt) có ảnh hưởng đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách địa phương trong 05 năm giai đoạn 2026-2030.

b) Xác định mục tiêu tổng quát của kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương; mục tiêu, định hướng huy động và phân phối các nguồn lực của địa phương trong thời gian 05 năm kế hoạch.

c) Xác định mục tiêu cụ thể, chủ yếu; khung về tài chính - ngân sách của địa phương trên cơ sở các chính sách, chế độ hiện hành; bao gồm:

- Thu và cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn phù hợp với các dự kiến trình cấp thẩm quyền về định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương trong cùng kỳ; thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (chi tiết thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế); các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm huy động nguồn thu ngân sách nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp, lĩnh vực có nguồn thu lớn.

Dự kiến các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế thuộc phạm vi quản lý của địa phương 05 năm 2021-2025.

- Chi ngân sách địa phương, gồm: Tổng chi và cơ cấu chi ngân sách trên cơ sở các cơ chế, chính sách năm 2025, chi tiết theo cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi và tổng chi quỹ lương của địa phương; các yếu tố tác động đến chi ngân sách địa phương; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm đảm bảo cơ cấu chi hợp lý, bền vững, nâng cao hiệu quả chi ngân sách địa phương;

Dự kiến nguồn thực hiện chính sách mới theo quy định và nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, nguồn dành ra từ việc sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế (nếu có).

- Cân đối ngân sách địa phương: Bội chi hoặc bội thu ngân sách địa phương; tổng mức vay của ngân sách địa phương, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương.

d) Dự báo những rủi ro tác động đến khung cân đối ngân sách địa phương và các chỉ tiêu quản lý về nợ của chính quyền địa phương.

đ) Các giải pháp tài chính khác nhằm thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Bộ Tài chính**

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2026-2030 trình cấp thẩm quyền xem xét quyết định, đảm bảo tiến độ theo quy định tại Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14, Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 và Nghị định số 45/2017/NĐ-CP.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 trình cấp thẩm quyền; tham gia với các địa phương để hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, trình Hội đồng nhân dân phê duyệt.

##### **2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan dự kiến các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 05 năm 2026-2030 gửi Bộ Tài chính làm căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2026-2030, đảm bảo tiến độ theo quy định tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 trình cấp thẩm quyền; tham gia với các địa phương để hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, trình Hội đồng nhân dân phê duyệt.

3. Các bộ, cơ quan trung ương chủ động xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý của giai đoạn 2021-2025 gắn kết với các mục tiêu, nguồn lực tài chính bố trí trong giai đoạn; dự kiến mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, các điều chỉnh chính sách thuộc phạm vi quản lý và đánh giá tác động, nhu cầu tài chính, ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2026-2030; trên cơ sở đó gửi và phối hợp với Bộ Tài chính để hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2026-2030.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP, Nghị định số 31/2017/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan và trên cơ sở Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, gửi xin ý kiến và hoàn chỉnh theo ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có

liên quan trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đảm bảo về yêu cầu, nội dung và thời gian theo quy định tại các Nghị định số 45/2017/NĐ-CP và Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, Công TTĐT, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, KTTH (...b).

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Lê Minh Khái**